

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 30./CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023
Ho Chi Minh city, day month year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Ky Khoi Nghia st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913** Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/*Consolidated financial statements Quarter 4 2022 of Saigon General Services Corporation (SAVICO)*


3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/01/2023 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on January 31, 2023 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức 

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Dương Cửu Long





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4

Năm 2022



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.495.716.152.946	2.103.420.596.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	522.925.885.142	282.019.704.479
1. Tiền	111		373.649.314.130	199.194.704.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		149.276.571.012	82.825.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	133.497.803.187	51.254.242.664
1. Chứng khoán kinh doanh	121		47.752.052.543	45.277.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.418.373.548)	(20.680.022.619)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.164.124.192	26.657.190.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		940.899.212.007	744.860.935.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	584.226.379.005	513.837.237.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.658.709.364	68.476.415.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.500.000.000	7.500.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	192.309.500.180	157.354.629.704
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.795.376.542)	(2.307.346.757)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.801.406.855.451	995.107.894.012
1. Hàng tồn kho	141		1.808.111.570.291	997.400.771.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.704.714.840)	(2.292.877.013)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.986.397.159	30.177.819.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	17.335.451.066	8.618.425.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.485.578.413	19.136.173.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.165.367.680	2.423.220.089
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.660.964.335.048	2.325.589.176.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.152.799.166	204.741.327.529
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	10.925.309.776
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	247.987.830.992	195.905.515.608
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(2.089.497.855)
II. Tài sản cố định	220		736.581.931.392	497.807.655.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	656.022.911.471	418.593.557.452
- Nguyên giá	222		1.129.425.623.787	772.650.745.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.402.712.316)	(354.057.188.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	80.559.019.921	79.214.098.126
- Nguyên giá	228		98.241.981.256	93.993.722.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.682.961.335)	(14.779.624.130)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	640.939.309.433	656.897.269.206
- Nguyên giá	231		926.539.323.852	924.897.069.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(285.600.014.419)	(267.999.800.291)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	456.325.438.975	365.131.649.143
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		456.325.438.975	365.131.649.143
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	491.294.805.622	563.112.807.265
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		485.123.341.622	556.452.543.265
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.460.264.000	4.460.264.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(488.800.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.200.000.000	2.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.670.050.460	37.898.467.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	45.870.835.786	32.873.807.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.164.490.472	5.024.659.886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		41.634.724.202	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.156.680.487.994	4.429.009.772.381



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.701.011.152.834	2.559.005.626.269
I. Nợ ngắn hạn	310		3.232.146.017.702	2.148.561.843.459
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	311.317.891.049	201.192.028.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.703.111.899	200.047.683.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50.448.449.303	40.202.406.646
4. Phải trả người lao động	314		210.493.531.823	101.650.332.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	60.751.374.411	41.677.448.813
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.720.123.156	11.267.778.606
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	388.794.932.517	415.110.790.829
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	1.967.215.174.033	1.120.950.838.948
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.508.918.207	164.173.795
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.192.511.304	16.298.361.507
II. Nợ dài hạn	330		468.865.135.132	410.443.782.810
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.584.695.807	6.547.725.986
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		67.801.443.396	60.878.532.797
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	106.636.817.209	101.617.722.436
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	284.842.178.720	241.399.801.591
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.455.669.335.160	1.870.004.146.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	2.455.669.335.160	1.870.004.146.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		234.597.348.871	234.112.037.810
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		163.230.789.000	149.275.580.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(587.243.865)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.888.551.465	37.437.241.165
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		882.152.183.284	603.727.551.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		553.095.013.312	463.604.709.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		329.057.169.972	140.122.841.738
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		807.956.449.266	512.833.659.323
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.156.680.487.994	4.429.009.772.381

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Tổng Giám đốc



Phan Dương Cửu Long



SAVICO
Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q4/2022	Q4/2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.038.283.959.218	5.396.735.925.791	21.486.521.791.068	14.192.876.454.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.270.658.986	2.578.817.899	27.993.801.845	4.004.697.606
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.029.013.300.232	5.394.157.107.892	21.458.527.989.223	14.188.871.757.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.527.002.467.375	5.039.842.696.731	19.750.963.296.653	13.278.635.644.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		502.010.832.857	354.314.411.161	1.707.564.692.570	910.236.112.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18.365.531.350	2.941.221.646	44.069.054.716	12.971.883.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	28.062.572.925	22.034.404.933	88.992.122.809	86.197.808.577
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		38.909.986.569	23.830.260.991	94.814.145.324	83.339.989.360
8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		57.716.810.539	48.904.488.397	172.718.795.093	103.872.428.690
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	224.864.409.318	159.483.882.945	708.924.212.789	454.539.630.761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	146.817.740.483	100.239.276.147	502.409.245.217	277.684.710.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		178.348.452.020	124.402.557.179	624.026.961.564	208.658.274.951

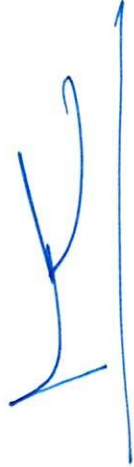
12. Thu nhập khác	31	21.604.040.191	12.338.099.846	72.046.750.153	47.987.990.920
13. Chi phí khác	32	2.468.271.719	4.036.096.494	7.898.111.462	5.236.736.233
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	19.135.768.472	8.302.003.352	64.148.638.691	42.751.254.687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50	197.484.220.492	132.704.560.531	688.175.600.255	251.409.529.638
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	11.822.256.112	103.705.129.355	40.366.209.884
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	2.598.679.227	(1.289.093.498)	2.598.679.227	(285.253.933)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	164.157.516.340	122.171.397.917	581.871.791.673	211.328.573.687
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	83.135.333.933	75.499.598.474	329.057.169.972	145.622.841.738
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	81.022.182.407	46.671.799.443	252.814.621.701	65.705.731.949
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.496	2.080	9.879	3.854
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




Phan Dương Cửu Long



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		688.175.600.255	251.409.529.638
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		114.834.998.485	92.824.652.525
- Các khoản dự phòng	03		1.110.651.697	5.452.144.374
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(230.249.289.387)	(120.814.545.564)
- Chi phí lãi vay	06		94.814.145.324	83.339.989.360
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		668.686.106.374	312.211.770.333
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(119.280.184.123)	(114.911.728.184)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(782.316.429.203)	(273.681.504.525)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		226.986.859.182	80.654.007.089
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(13.406.035.107)	923.901.986
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(2.474.977.260)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(92.991.569.256)	(83.690.792.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(83.533.796.735)	(44.074.888.992)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.131.179.989)	(13.624.906.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(201.461.206.117)	(136.194.141.870)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(332.568.528.356)	(108.377.727.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		32.934.142.987	35.509.289.756
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.530.355.804)	(82.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.200.000.000	92.525.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2.433.027.268	(17.150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.373.976.998
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142.837.577.537	49.798.881.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.694.136.368)	(27.820.579.533)



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		46.978.988.199	14.490.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.944.847.104.694	9.099.900.929.376
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.170.179.665.018)	(9.127.035.219.302)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(169.584.904.727)	(79.635.043.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		652.061.523.148	(92.279.333.182)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		240.906.180.663	(256.294.054.585)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		282.019.704.479	538.313.759.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	522.925.885.142	282.019.704.479

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Tổng Giám đốc



Phan Dương Cửu Long



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp**4.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty có 20 công ty con sở hữu trực tiếp và 24 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu Suzuki và Honda, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,00%	52,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

18	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
19	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	74,40%	85,00%
20	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	98,00%	98,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	38,51%	57,40%
2	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	27,07%	52,00%
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	46,98%	90,25%
4	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	26,55%	51,00%
5	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng mang nhãn hiệu Nissan, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,30%	51,00%
6	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng mang nhãn hiệu HONDA; cung cấp dịch vụ bảo trì.	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,21%	51,00%
9	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9,29%	51,00%
10	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
11	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
12	Công ty CP Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

13	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	38,50%	51,00%
14	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	100,00%
15	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,38%	99,10%
16	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	100,00%
17	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56,00%	80,00%
18	Công ty CP Toyota Ninh Bình	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	32,64%	51,00%
19	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	14,07%	52,00%
20	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	23,84%	65,00%
21	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
22	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	55,00%
23	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	100,00%
24	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	31,64%	51,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty liên kết trực tiếp			
1 Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,30%	30,30%
2 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	35,00%	35,00%
3 Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	39,81%	47,00%
4 Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	40,00%	40,00%
Công ty liên kết gián tiếp			
1 Công ty CP Dana	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	28,19%	40,27%
2 Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	15,62%	30,00%
3 Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	17,50%	25,00%
4 Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	26,03%	50,00%
5 Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	13,53%	50,00%
6 Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	50,00%
7 Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,22%	35,00%
8 Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	26,03%	50,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán quý 4, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

18-50 năm

Nhà cửa

5-45 năm

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

14. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	21.180.802.654	11.878.467.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.434.988.272	187.295.339.962
Tiền đang chuyển	33.523.204	20.896.965
Các khoản tương đương tiền	149.276.571.012	82.825.000.000
Cộng	522.925.885.142	282.019.704.479

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	584.226.379.005	-	513.837.237.049	-
Khách hàng thương hiệu Ford	244.252.785.849	-	194.907.330.335	-
Khách hàng thương hiệu Toyota	125.586.942.270	-	196.318.164.206	-
Khách hàng thương hiệu Hyundai	58.779.372.914	-	27.253.004.540	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	155.607.277.972	-	95.358.737.968	-
Cộng	584.226.379.005	-	513.837.237.049	-

3. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	192.309.500.180	-	157.354.629.704	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.200.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	8.783.886.146	-	1.699.670.180	-
Tạm ứng cho người lao động	29.036.121.850	-	27.680.095.481	-
Phải thu khác	126.289.492.184	-	127.974.864.043	-
b. Dài hạn	247.987.830.992	-	195.905.515.608	-
Ký quỹ, ký cược	108.118.565.783	-	63.434.884.967	-
Phải thu từ các hợp đồng HTKD với các đối tác khác	128.033.551.761	-	130.750.630.641	-
Phải thu khác	11.835.713.448	-	1.720.000.000	-
Cộng	440.297.331.172	-	353.260.145.312	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Tổng giá trị cổ phiếu	47.752.052.543	(15.418.373.548)	32.333.678.995	45.277.075.283	(20.680.022.619)	24.597.052.664
Công ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	5.000.000.000
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	13.950.000.000	(7.057.373.548)	6.892.626.452	11.475.000.000	(5.020.022.619)	6.454.977.381
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	1.260.000.000
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	(8.361.000.000)	5.139.000.000	13.500.000.000	(1.620.000.000)	11.880.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	-	-	-	22.740	-	22.740
Công ty CP Chứng khoán Hai Phòng	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543
Cộng	47.752.052.543	(15.418.373.548)	32.333.678.995	45.277.075.283	(20.680.022.619)	24.597.052.664

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	101.164.124.192	101.164.124.192	26.657.190.000	26.657.190.000
Cộng	101.164.124.192	101.164.124.192	26.657.190.000	26.657.190.000
Dài hạn				
- Trái phiếu kỳ hạn trên 12 tháng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số đầu năm	Tăng/giảm vốn góp	Thu nhập/(lỗ) trong kỳ	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		556.452.543.265	(127.980.142.836)	172.718.795.093	(116.067.853.900)	485.123.341.622
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn		74.394.399.911		11.667.720.728	(9.156.653.900)	76.905.466.739
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương ⁽¹⁾		45.968.896.632	(45.968.896.632)	-	-	-
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam ⁽²⁾		24.319.886.084	(27.599.060.663)	3.279.174.579		-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt		20.971.933.377	-	16.111.822.126	(10.500.000.000)	26.583.755.503
Công ty CP Ô tô Bắc Âu		159.425.039.579		54.939.470.324	(47.769.000.000)	166.595.509.903
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng ⁽²⁾		11.235.119.359	(11.494.391.990)	259.272.631		-
Công ty CP Đầu tư Savico		70.543.870.315	-	2.641.487.004	(6.400.000.000)	66.785.357.319
Công ty CP Dana		31.592.854.480	-	20.787.107.828	(8.456.700.000)	43.923.262.308
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn		1.888.595.152	-	698.435.193		2.587.030.345
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội		17.155.532.357	-	18.002.927.878	(15.000.000.000)	20.158.460.235
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận		19.795.499.114	-	11.487.653.894	(5.250.000.000)	26.033.153.008
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh		14.220.790.247	-	8.341.960.076	(3.375.000.000)	19.187.750.323
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng ⁽¹⁾		18.797.768.054	(23.079.323.574)	7.781.555.520	(3.500.000.000)	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam		5.557.537.945	1.000.000.000	(62.681.869)		6.494.856.076
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định		11.520.805.870	-	9.547.318.988	(3.062.500.000)	18.005.624.858
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh ⁽¹⁾		16.339.582.426	(16.339.582.426)	-		-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm		7.916.338.825	-	3.946.776.180		11.863.115.005
Công ty CP Ô tô Âu Việt ⁽³⁾		4.808.093.538	(4.498.887.551)	3.288.794.013	(3.598.000.000)	-
Cộng		556.452.543.265	(127.980.142.836)	172.718.795.093	(116.067.853.900)	485.123.341.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số cuối năm	Số đầu năm
4.460.264.000	4.460.264.000
4.460.264.000	4.460.264.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cộng

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng các kỹ thuật định giá áp dụng trong kế toán. Do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.390.041.910		14.587.498.731	
Vật liệu và phụ tùng thay thế	49.285.110.849		23.762.575.436	
Chi phí SX, KD dở dang	87.899.682.263	-	93.579.374.761	
Thành phẩm	6.700.510.885	-	7.746.480.713	-
Hàng hoá	1.659.825.271.364	(6.704.714.840)	857.221.673.636	(2.292.877.013)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	503.167.748	-
Cộng	1.808.111.570.291	(6.704.714.840)	997.400.771.025	(2.292.877.013)
6. Chi phí trả trước			31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			17.335.451.066	8.618.425.573
Chi phí thuê VP và thuê nhà			-	1.211.275.676
Công cụ, dụng cụ			1.460.587.844	2.970.332.389
Chi phí thuê đất trả trước			588.160.000	312.933.333
Chi phí khác			15.286.703.222	4.123.884.175
b. Chi phí trả trước dài hạn			45.870.835.786	32.873.807.557
Chi phí cải tạo			7.845.686.313	3.477.893.201
Chi phí thuê đất trả trước			11.388.714.491	20.689.988.355
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ			5.636.034.469	4.858.255.422
Chi phí trả trước khác			21.000.400.513	3.847.670.579
Cộng			63.206.286.852	41.492.233.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kê toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	506.561.406.920	150.602.355.703	103.773.172.469	11.713.810.792	772.650.745.884
Mua sắm trong kỳ	57.150.196.474	35.833.012.995	102.517.511.246	4.376.883.876	199.877.604.591
Đầu tư XDCB hoàn thành	76.825.496.849	10.881.817.273	-	2.668.083.339	90.375.397.461
Tặng khác	55.271.233.783	27.127.640.609	38.688.699.293	1.122.928.444	122.210.502.129
Thanh lý, nhượng bán	(2.009.476.178)	(1.929.181.815)	(50.989.047.104)	(592.913.636)	(55.520.618.733)
Giảm khác	-	-	(168.007.545)	-	(168.007.545)
Số dư cuối năm	693.798.857.848	222.515.644.765	193.822.328.359	19.288.792.815	1.129.425.623.787
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	206.883.372.732	107.576.123.800	30.102.135.370	9.495.556.530	354.057.188.432
Khấu hao trong năm	42.040.615.840	21.532.340.877	23.176.261.120	1.335.300.189	88.084.518.026
Thanh lý, nhượng bán	(1.659.390.320)	(1.148.097.858)	(16.690.989.124)	(350.456.341)	(19.848.933.643)
Tặng khác	32.876.103.390	10.385.816.903	7.435.579.877	629.772.034	51.327.272.204
Giảm khác	-	(2.958.688)	(214.374.015)	-	(217.332.703)
Số dư cuối năm	280.140.701.642	138.343.225.034	43.808.613.228	11.110.172.412	473.402.712.316
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	299.678.034.188	43.026.231.903	73.671.037.099	2.218.254.262	418.593.557.452
Số dư cuối năm	413.658.156.206	84.172.419.731	150.013.715.131	8.178.620.403	656.022.911.471

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	55.683.988.140	9.002.435.025	93.993.722.256
<i>Mua trong năm</i>			3.640.979.000	3.640.979.000
<i>Tặng khác</i>			761.320.000	761.320.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(96.040.000)	(96.040.000)
<i>Giảm khác</i>			(58.000.000)	(58.000.000)
Số dư cuối năm	29.307.299.091	55.683.988.140	13.250.694.025	98.241.981.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	8.687.022.818	6.092.601.312	14.779.624.130
<i>Khấu hao trong năm</i>		1.237.611.840	1.554.798.918	2.792.410.758
<i>Tặng khác</i>			209.141.448	209.141.448
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(96.040.000)	(96.040.000)
<i>Giảm khác</i>			(2.175.001)	(2.175.001)
Số dư cuối năm	-	9.924.634.658	7.758.326.677	17.682.961.335
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	46.996.965.322	2.909.833.713	79.214.098.126
Số dư cuối năm	29.307.299.091	45.759.353.482	5.492.367.348	80.559.019.921
9. Bất động sản đầu tư				
		Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Khoản mục				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		68.707.047.550	856.190.021.947	924.897.069.497
<i>Tặng trong năm</i>			2.170.179.200	2.170.179.200
<i>Giảm trong năm</i>			(527.924.845)	(527.924.845)
Số dư cuối năm		68.707.047.550	857.832.276.302	926.539.323.852
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		13.590.934.722	254.408.865.569	267.999.800.291
<i>Khấu hao trong năm</i>		1.323.899.244	17.730.002.105	19.053.901.349
<i>Giảm trong năm</i>			(1.453.687.221)	(1.453.687.221)
Số dư cuối năm		14.914.833.966	270.685.180.453	285.600.014.419
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		55.116.112.828	601.781.156.378	656.897.269.206
Số dư cuối năm		53.792.213.584	587.147.095.849	640.939.309.433

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2022	01/01/2022	
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án 104 Phở Quang		267.358.719.429	266.256.019.661	
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng		96.264.058.194	90.378.610.154	
Xây dựng, cải tạo showroom Mitsubishi Long An		27.364.752.504	-	
Các công trình khác		65.337.908.848	8.497.019.328	
Cộng		456.325.438.975	365.131.649.143	
11. Phải trả người bán		31/12/2022		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
01/01/2022				
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn				
Công nợ Ford	120.684.677.700	120.684.677.700	44.478.720.130	
Công nợ Toyota	42.550.219.592	42.550.219.592	65.511.869.187	
Công nợ Hyundai	75.626.754.337	75.626.754.337	43.381.713.881	
Phải trả các đối tượng khác	72.456.239.420	72.456.239.420	47.819.725.101	
Cộng	311.317.891.049	311.317.891.049	201.192.028.299	
12. Vay và nợ thuê tài chính		Trong kỳ		
		Tăng	Giảm	
		Số đầu năm	Số cuối năm	
a. Vay ngắn hạn	1.120.950.838.948	10.841.961.815.297	9.995.697.480.212	1.967.215.174.033
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.108.826.061.363</i>	<i>10.828.551.083.269</i>	<i>9.979.307.126.620</i>	<i>1.958.070.018.012</i>
Ngân hàng 1	486.490.721.957	5.562.317.543.869	5.144.663.749.645	904.144.516.181
Ngân hàng 2	483.853.818.824	3.099.890.171.091	2.986.119.962.069	597.624.027.846
Ngân hàng 3	17.150.554.750	442.490.935.994	264.914.147.200	194.727.343.544
Ngân hàng 4	105.977.917.032	1.260.611.121.972	1.160.503.951.776	206.085.087.228
Ngân hàng 5	8.601.300.000	39.792.024.800	33.779.103.950	14.614.220.850
Ngân hàng 6	6.751.748.800	12.408.278.575	16.252.740.425	2.907.286.950
Ngân hàng 7	-	31.777.974.825	22.624.905.675	9.153.069.150
Ngân hàng 9	-	11.360.425.343	4.655.132.980	6.705.292.363
Ngân hàng 10	-	297.537.772.000	297.537.772.000	-
Ngân hàng 11	-	65.439.139.050	46.762.805.900	18.676.333.150
Ngân hàng 12	-	2.925.695.750	1.492.855.000	1.432.840.750
Đối tượng khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>12.124.777.585</i>	<i>13.410.732.028</i>	<i>16.390.353.592</i>	<i>9.145.156.021</i>
Ngân hàng 1	1.825.440.000	4.845.443.000	5.588.066.000	1.082.817.000
Ngân hàng 2	3.940.000.000	778.800.000	3.842.950.000	875.850.000
Ngân hàng 8	2.436.536.200	1.809.087.636	3.036.536.207	1.209.087.629
Ngân hàng 9	3.804.001.385	3.804.001.392	3.804.001.385	3.804.001.392
Ngân hàng 5	118.800.000	173.400.000	118.800.000	173.400.000
Đối tượng khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
b. Vay dài hạn	241.399.801.591	108.666.781.746	65.224.404.617	284.842.178.720
Ngân hàng 1	213.107.487.217	42.437.608.965	37.266.848.697	218.278.247.485
Ngân hàng 2	13.160.900.000	45.250.164.718	18.751.761.340	39.659.303.378
Ngân hàng 4	-	7.132.008.063	2.502.222.215	4.629.785.848
Ngân hàng 8	6.089.827.194	-	1.809.087.636	4.280.739.558
Ngân hàng 9	8.972.287.180	7.000.000.000	4.637.334.729	11.334.952.451
Ngân hàng 5	69.300.000	867.000.000	257.150.000	679.150.000
Đối tượng khác	-	5.980.000.000	-	5.980.000.000
Cộng	1.362.350.640.539	10.950.628.597.043	10.060.921.884.829	2.252.057.352.753

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	
Thuế giá trị gia tăng	24.414.254.807	1.372.198.127.214	1.391.736.957.574	4.875.424.447
Thuế TNDN	9.476.090.730	103.705.129.355	83.533.796.735	29.647.423.350
Thuế thu nhập cá nhân	4.653.892.979	51.606.333.400	41.996.467.858	14.263.758.521
Các loại thuế khác	1.658.168.130	17.367.126.853	17.363.451.998	1.661.842.985
Cộng	40.202.406.646	1.544.876.716.822	1.534.630.674.165	50.448.449.303

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lương và các chi phí khác liên quan	6.264.788.841	13.975.161.598
Chi phí đào tạo và đi thuê	3.323.721.094	6.512.365.125
Chi phí lãi vay	2.078.553.276	527.355.548
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	49.084.311.200	20.662.566.542
Cộng	60.751.374.411	41.677.448.813

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022	01/01/2022
15. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Khoản góp vốn về hợp tác kinh doanh	341.538.524.951	373.202.566.467
<i>Dự án 104 Phố Quang</i>	341.438.524.951	341.438.524.951
<i>Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước</i>	100.000.000	31.764.041.516
Cổ tức phải trả	1.402.736.020	1.397.111.070
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.853.671.546	40.511.113.292
Cộng	388.794.932.517	415.110.790.829
b. Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược	61.182.058.668	54.162.400.463
Phải trả khác về hợp tác kinh doanh	26.739.513.834	26.507.819.373
Phải trả tiền thuê đất	11.563.069.677	12.649.880.290
Phải trả dài hạn khác	7.152.175.030	8.297.622.310
Cộng	106.636.817.209	101.617.722.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	333.205.320.000	233.815.268.303	142.055.580.000	(690.474.358)	34.404.667.244	518.951.224.725	481.389.650.313	1.743.131.236.227
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	145.622.841.738	65.705.731.949	211.328.573.687
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	3.032.573.921	(20.326.048.784)	(1.997.891.683)	(19.291.366.546)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.300.466.000)	(71.795.416.981)	(105.095.882.981)
Tặng/giảm khác trong kỳ	-	296.769.507	7.220.000.000	103.230.493	-	(7.220.000.000)	39.531.585.725	39.931.585.725
Số dư tại ngày 31/12/2021	333.205.320.000	234.112.037.810	149.275.580.000	(587.243.865)	37.437.241.165	603.727.551.679	512.833.659.323	1.870.004.146.112
Số dư tại ngày 01/01/2022	333.205.320.000	234.112.037.810	149.275.580.000	(587.243.865)	37.437.241.165	603.727.551.679	512.833.659.323	1.870.004.146.112
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	329.057.169.972	252.814.621.701	581.871.791.673
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	2.316.984.852	(9.794.469.530)	(4.843.828.843)	(12.321.313.521)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(136.274.872.727)	(169.584.904.727)
Tặng/giảm khác trong kỳ	-	485.311.061	13.955.209.000	225.937.139	(4.865.674.552)	(7.528.036.837)	183.426.869.812	185.699.615.623
Số dư tại ngày 31/12/2022	333.205.320.000	234.597.348.871	163.230.789.000	(361.306.726)	34.888.551.465	882.152.183.284	807.956.449.266	2.455.669.335.160

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Công ty CP SVC Holdings	180.172.410.000	180.172.410.000
Tổng công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	135.904.300.000	135.904.300.000
Các cổ đông khác	17.023.610.000	16.957.950.000
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	170.660.000
Cộng	333.205.320.000	333.205.320.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

10.500

17.066

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm 2022

Năm 2021

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	333.205.320.000	333.205.320.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	333.205.320.000	333.205.320.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	333.205.320.000	333.205.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.300.466.000

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 10% mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 07/2022.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022, Công ty đang tiến hành các thủ tục phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu của công ty cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 (từ 333 tỷ đồng lên 666 tỷ đồng). Hiện đã hoàn tất các thủ tục tại UBCK Nhà nước, đã nộp hồ sơ tăng vốn ở Sở KHĐT Tp.HCM và chờ kết quả chấp thuận.

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.320.532	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.320.532	33.320.532
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.320.532	33.320.532
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	17.066
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500	17.066
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.310.032	33.303.466
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.310.032	33.303.466
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 4/2022

Quý 4/2021

Doanh thu bán hàng	6.587.788.053.725	5.118.263.352.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ	450.495.905.493	278.472.573.711
Cộng	7.038.283.959.218	5.396.735.925.791

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	155.512.528	-
Giảm giá hàng bán	523.148.148	1.550.908.808
Hàng bán bị trả lại	8.591.998.310	1.027.909.091
Cộng	9.270.658.986	2.578.817.899
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	6.221.831.665.338	4.837.751.846.827
Giá vốn cung cấp dịch vụ	305.038.422.461	200.647.777.233
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	132.379.576	1.443.072.671
Cộng	6.527.002.467.375	5.039.842.696.731
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.910.792.836	1.489.163.368
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.438.378.304	1.294.200.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.016.360.210	157.858.278
Cộng	18.365.531.350	2.941.221.646
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	38.909.986.569	23.830.260.991
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(11.289.017.604)	(2.494.128.052)
Chi phí tài chính khác	441.603.960	698.271.994
Cộng	28.062.572.925	22.034.404.933
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	122.355.200.068	68.120.452.348
Chi phí khấu hao	11.310.983.536	6.980.272.449
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	17.677.681.430	26.760.458.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.850.601.081	14.041.229.596
Chi phí bằng tiền khác	34.669.943.203	43.581.470.104
Cộng	224.864.409.318	159.483.882.945
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	98.164.301.169,00	55.933.845.886
Chi phí khấu hao	1.119.957.343,00	4.531.734.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.528.035.914,00	23.761.667.696
Chi phí bằng tiền khác	23.005.446.057,00	16.012.027.919
Cộng	146.817.740.483	100.239.276.147

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2022	Quý 4/2021
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.728.024.925	11.822.256.112
2. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào năm này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>30.728.024.925</u>	<u>11.822.256.112</u>

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 4/2022 SO VỚI QUÝ 4/2021

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch quý 4/2022 so với quý 4/2021	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.038.283.959.218	5.396.735.925.791	1.641.548.033.427	30,42%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	502.010.832.857	354.314.411.161	147.696.421.696	41,69%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	57.716.810.539	48.904.488.397	8.812.322.142	18,02%
Chi phí bán hàng	224.864.409.318	159.483.882.945	65.380.526.373	41,00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	146.817.740.483	100.239.276.147	46.578.464.336	46,47%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	178.348.452.020	124.402.557.179	53.945.894.841	43,36%
Lợi nhuận khác	19.135.768.472	8.302.003.352	10.833.765.120	130,50%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.484.220.492	132.704.560.531	64.779.659.961	48,81%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	164.157.516.340	122.171.397.917	41.986.118.423	34,37%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	83.135.333.933	75.499.598.474	7.635.735.459	10,11%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	81.022.182.407	46.671.799.443	34.350.382.964	73,60%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của hệ thống Savico Q4/2022 đều phát sinh chênh lệch lớn so với Q4/2021, chủ yếu do 3 yếu tố sau:

- Quý 4/2021 mặc dù phục hồi lại sau dịch bệnh nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.
- Quý 4/2022, hoạt động kinh doanh được phục hồi, sức mua thị trường tăng; bên cạnh gia tăng sản lượng xe mới và phát triển mở rộng hệ thống phân phối, các hoạt động dịch vụ, hậu mãi cũng tăng trưởng mạnh; chi phí hoạt động cũng có phần gia tăng tương ứng.
- Trong năm 2022, Savico có phân loại lại và tăng tỷ lệ sở hữu một số công ty liên kết thành công ty con, mua và thành lập mới một số công ty con.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh



Tổng Giám đốc

Phan Dương Cửu Long